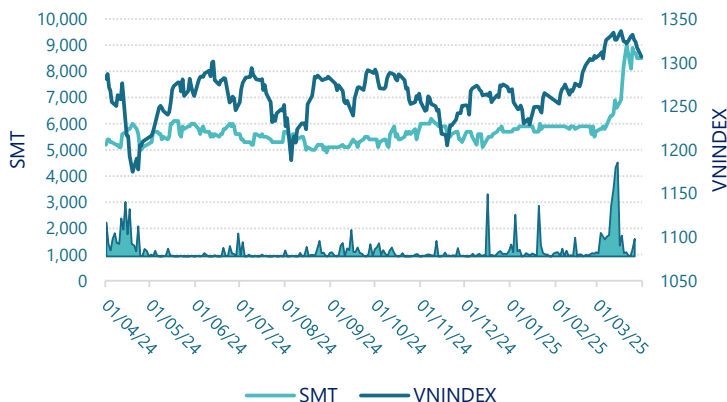


CTCP Sametel (HNX: SMT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
SL cổ phiếu LH	5,467,432
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,740
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46
P/E	-7.0
EPS	-1,221

DT thuần

Q1/25

7.64

tỷ VNĐ

QoQ: ▼31.7| -80.6%

YoY: ▼15.3| -66.6%

LN sau thuế

Q1/25

-1.72

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.19| -150%

YoY: ▼0.67| -63.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

4.6%

+/- YoY: ▲ 2.9%

DT thuần

2024

98.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼79.5| -44.6%

LN sau thuế

2024

1.20

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.50| 136%

ROE

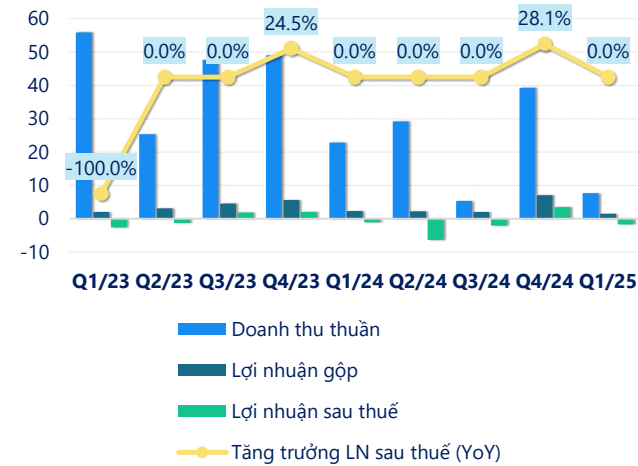
2024

1.7%

+/- YoY: ▲ 6.5%

tỷ VNĐ

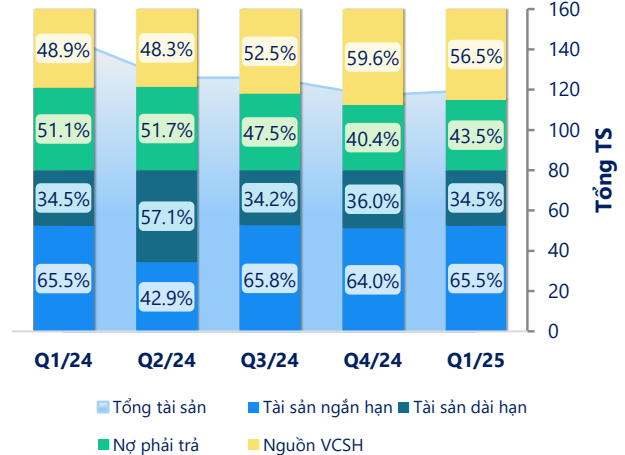
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

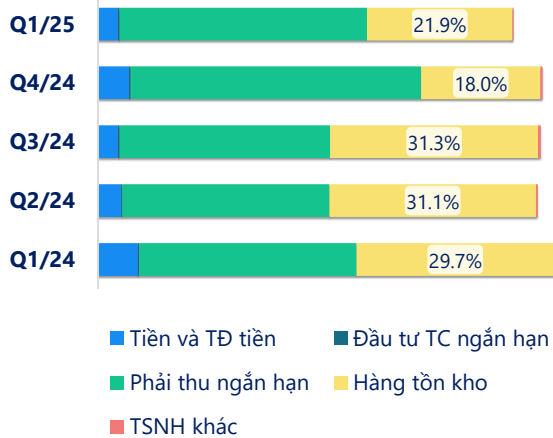
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



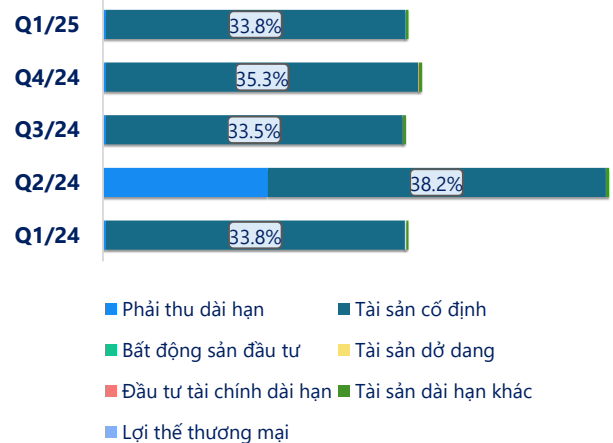
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

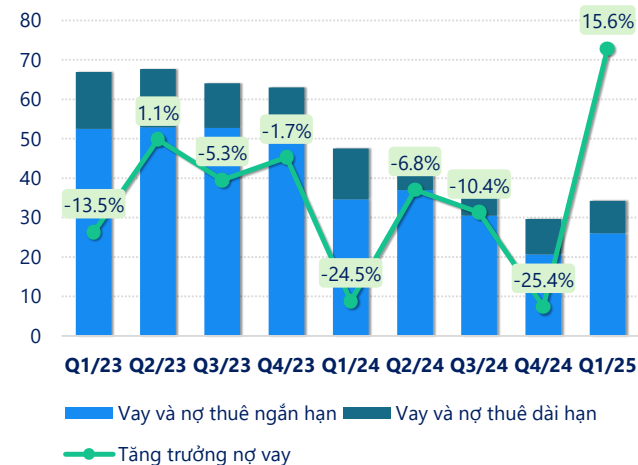
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

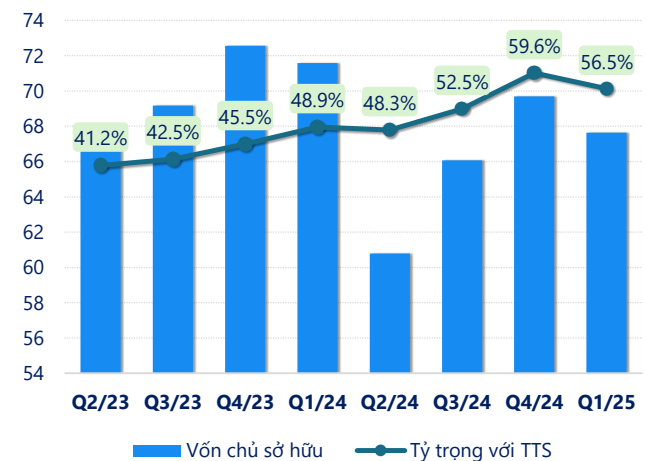
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

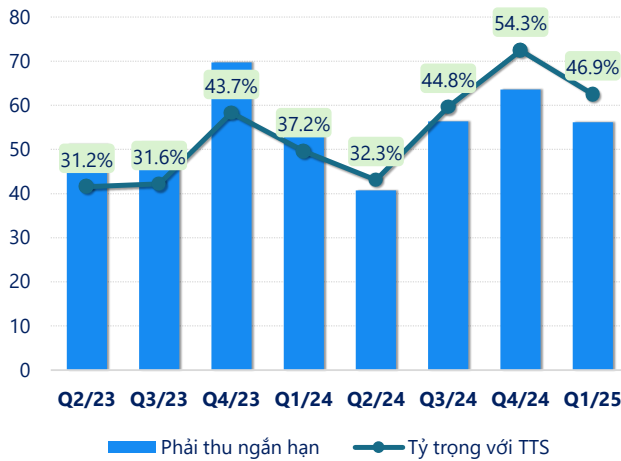
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



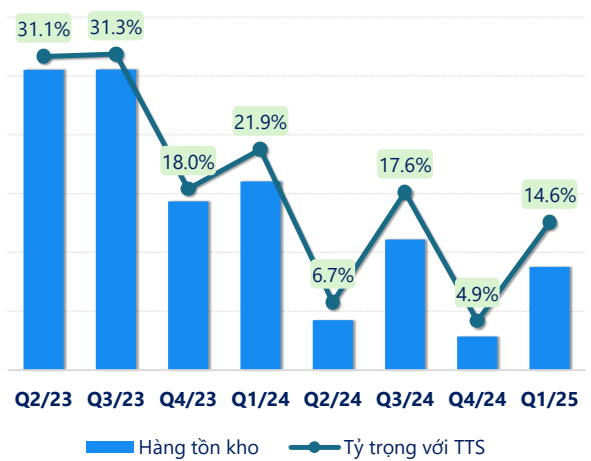
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


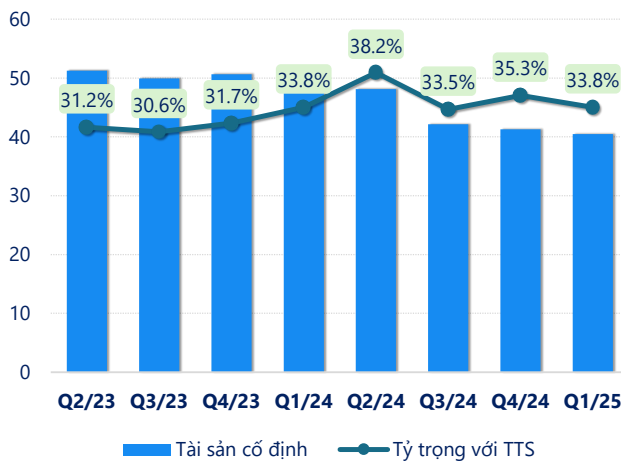
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


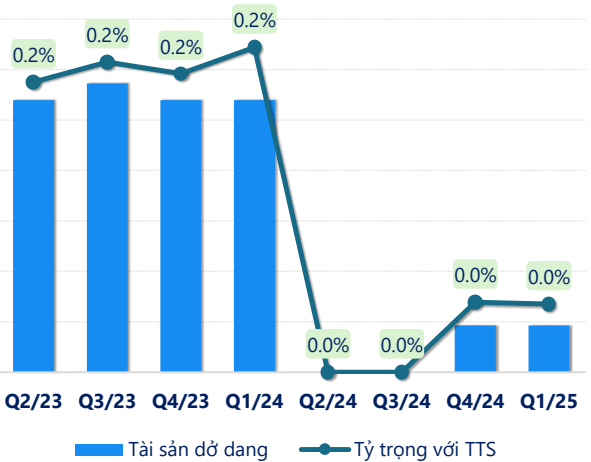
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

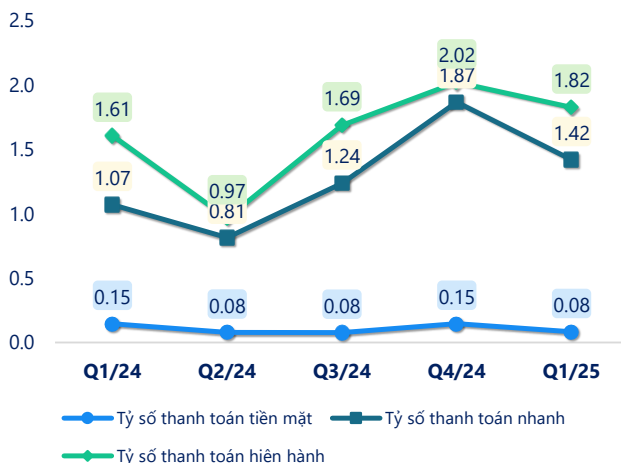
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

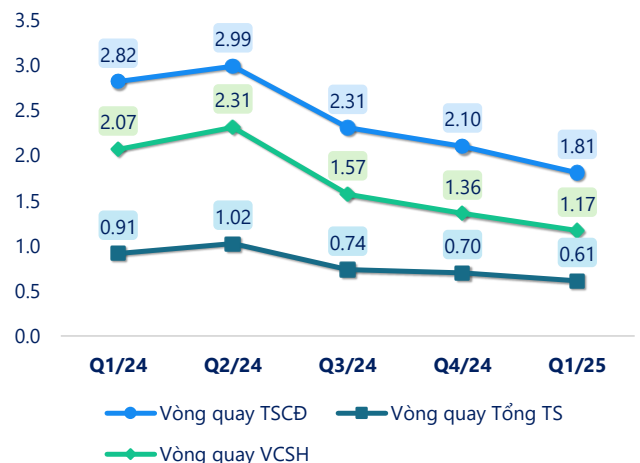
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	147	126	126	117	120
Tài sản ngắn hạn	96.0	54.0	82.9	74.9	78.5
Tiền và tương đương tiền	8.73	4.37	3.77	5.42	3.56
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	0.18	0.26	0	0
Phải thu ngắn hạn	54.5	40.7	56.4	63.5	56.2
Hàng tồn kho	32.1	8.47	22.2	5.70	17.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.31	0.26	0.18	1.26
Tài sản dài hạn	50.5	71.9	43.0	42.1	41.3
Phải thu dài hạn	0.45	23.4	0.40	0.38	0.37
Tài sản cố định	49.5	48.1	42.2	41.3	40.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.27	0	0	0.05	0.05
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.32	0.46	0.49	0.46	0.39
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	74.9	65.1	59.8	47.3	52.1
Nợ ngắn hạn	59.8	56.0	49.1	37.1	43.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.6	37.0	30.5	20.6	26.1
Phải trả người bán ngắn hạn	12.3	8.65	8.29	7.62	8.03
Nợ dài hạn	15.1	9.19	10.7	10.2	9.12
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	7.30	9.16	8.98	8.17
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.6	60.8	66.1	69.7	67.6
Vốn chủ sở hữu	71.6	60.8	66.1	69.7	67.6
Vốn điều lệ	54.7	54.7	54.7	54.7	54.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)